

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Số: 060/2025/CV-VFC**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 1 năm 2025

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafco.com.vn
- Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

☐ Có ☐ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/04/2025 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2025 ngày 25/04/2025;
- BCTC hợp nhất quý 1/2025 ngày 25/04/2025;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 059/2025/CV-VFC ngày 25/04/2025;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 058/2025/CV-VFC ngày 25/04/2025.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 058/2025/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 14,33 tỷ đồng và chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do sự biến động tăng lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465

Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý I Năm 2025

Công ty Cổ phần Vinafco



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		697.192.489.491	758.481.977.923
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	39.946.711.619	53.515.679.711
111	1. Tiền		39.946.711.619	53.515.679.711
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		353.717.334.426	362.811.486.722
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	353.717.334.426	362.811.486.722
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.129.693.901	322.284.237.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	243.867.557.580	277.737.931.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.632.761.442	12.365.649.360
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	37.731.661.194	40.887.114.055
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.624.036.315)	(26.228.206.940)
140	IV. Hàng tồn kho		13.482.201.087	12.434.726.429
141	1. Hàng tồn kho	6	13.765.646.834	12.718.172.176
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.916.548.458	7.435.847.353
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.324.986.235	6.635.276.973
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		591.562.223	800.570.380
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		297.724.409.355	298.410.096.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.573.256.960	30.573.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	26.100.000.000	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.473.256.960	4.473.256.960
220	II. Tài sản cố định		197.579.193.905	201.843.137.886
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	160.718.282.948	164.296.284.444
222	- Nguyên giá		609.126.802.698	606.254.523.966
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(448.408.519.750)	(441.958.239.522)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	3.555.129.306	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.209.512.865)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	33.305.781.651	33.668.197.383
228	- Nguyên giá		58.282.170.648	58.282.170.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.976.388.997)	(24.613.973.265)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.222.942.677	6.337.653.632
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.222.942.677	6.337.653.632
260	VI. Tài sản dài hạn khác		62.349.015.813	59.656.047.896
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	62.216.202.763	59.523.234.846
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		132.813.050	132.813.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		994.916.898.846	1.056.892.074.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		269.714.916.361	341.136.606.128
310	I. Nợ ngắn hạn		247.729.201.240	319.028.641.007
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	156.729.674.461	197.906.606.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		572.916.721	288.800.791
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.047.108.977	11.307.867.513
314	4. Phải trả người lao động		10.712.219.772	21.908.485.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	30.525.229.970	21.863.594.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		105.000.000	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.740.678.991	8.738.007.362
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	32.023.043.610	54.717.195.266
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	-	1.961.854.491
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		273.328.738	320.228.738
330	II. Nợ dài hạn		21.985.715.121	22.107.965.121
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	12.389.730.785	12.464.580.785
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.989.188.097	5.036.588.097
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.372.619.114	3.372.619.114
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.234.177.125	1.234.177.125
400	D. NGUỒN VỐN		725.201.982.485	715.755.468.169
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	725.201.982.485	715.755.468.169
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.650.221.603	273.002.534.310
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		273.002.534.310	247.693.914.994
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.647.687.293	25.308.619.316
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.885.605.619	35.086.778.596
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		994.916.898.846	1.056.892.074.297

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	285.045.558.393	286.432.662.420	285.045.558.393	286.432.662.420
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.045.558.393	286.432.662.420	285.045.558.393	286.432.662.420
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	261.061.097.771	279.058.966.621	261.061.097.771	279.058.966.621
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.984.460.622	7.373.695.799	23.984.460.622	7.373.695.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.898.783.889	5.208.969.656	4.898.783.889	5.208.969.656
22	7. Chi phí tài chính	22	619.519.175	736.719.905	619.519.175	736.719.905
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		569.598.887	683.058.416	569.598.887	683.058.416
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.726.857.797	13.938.439.434	15.726.857.797	13.938.439.434
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.536.867.539	(2.092.493.884)	12.536.867.539	(2.092.493.884)
31	12. Thu nhập khác	24	790.509.878	305.017.617	790.509.878	305.017.617
32	13. Chi phí khác	25	1.235.036.770	972.960.833	1.235.036.770	972.960.833
40	14. Lợi nhuận khác		(444.526.892)	(667.943.216)	(444.526.892)	(667.943.216)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.092.340.647	(2.760.437.100)	12.092.340.647	(2.760.437.100)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.645.826.331	1.956.666.693	2.645.826.331	1.956.666.693
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	172.424.525	-	172.424.525
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.446.514.316	(4.889.528.318)	9.446.514.316	(4.889.528.318)

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		8.647.687.293	(3.898.821.143)	8.647.687.293	(3.898.821.143)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		798.827.023	(990.707.175)	798.827.023	(990.707.175)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	256	(115)	256	(115)



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		12.092.340.647	(2.760.437.100)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.317.931.181	10.726.050.412
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.205.868.368)	(5.197.050.712)
06	Chi phí lãi vay		569.598.887	683.058.416
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.774.002.347	3.451.621.016
09	Giảm các khoản phải thu		36.315.240.567	26.804.375.436
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.047.474.658)	4.389.016.675
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(42.171.984.013)	(44.249.389.544)
12	Giảm chi phí trả trước		(2.771.154.019)	3.625.288.439
14	Tiền lãi vay đã trả		(626.298.747)	(748.276.309)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.252.019.167)	(7.381.366.934)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(46.900.000)	(105.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		173.412.310	(14.214.331.221)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.752.917.153)	(8.250.324.570)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		354.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.360.000.000)	(131.220.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.259.084.232	140.867.956.164
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.520.760.320	8.171.755.589
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.021.472.854	9.569.387.183

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		19.621.399.686	46.222.174.193
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(42.143.730.564)	(51.860.123.412)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(219.220.778)	(219.220.778)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.301.600)	(1.239.602.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.763.853.256)	(7.096.771.997)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.568.968.092)	(11.741.716.035)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	53.515.679.711	41.720.511.772
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	39.946.711.619	29.978.795.737

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- » Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- » Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- » Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích

khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2025, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	65.583.442	25.411.658
Tiền gửi ngân hàng	39.881.128.177	53.490.268.053
	39.946.711.619	53.515.679.711

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	353.717.334.426	362.811.486.722
	353.717.334.426	362.811.486.722

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	17.521.750.000
	17.521.750.000	17.521.750.000

6. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	10.983.868.211	11.226.823.601
Công cụ, dụng cụ	2.708.026.103	1.491.348.575
Chi phí sản xuất KDDD	73.752.520	-
	13.765.646.834	12.718.172.176

7. Phải thu khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.667.132.675	12.220.239.004
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	12.254.587.928	15.811.136.230
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	34.580.497.088	41.456.885.433
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.840.812.254	17.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	9.000.118.028	8.552.102.463
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	2.246.533.432	2.035.155.066
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.261.223.112	5.426.488.364
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV tập đoàn Bia Sài Gòn	427.533.227	7.170.695.427
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	5.102.932.841	4.645.869.768
Các khách hàng khác	130.025.171.197	142.117.531.426
	243.867.557.580	277.737.931.233
Bên liên quan	79.555.781	775.732.406
Thuyết minh 29		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	26.100.000.000	26.100.000.000
	26.100.000.000	26.100.000.000

8. Phải thu khác

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3.623.986.026	5.083.355.369
Tạm ứng	6.866.203.451	5.173.083.978
Ký cược, ký quỹ	3.348.150.000	2.089.550.000
Các khoản chi hộ	1.570.232.228	1.631.140.885
Doanh thu vận tải, cho thuê kho trích trước	20.887.573.846	24.862.545.720
Phải thu khác	1.435.515.643	2.047.438.103
	37.731.661.194	40.887.114.055
Bên liên quan	881.800	7.448.308
Thuyết minh 29		
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.473.256.960	4.473.256.960
	4.473.256.960	4.473.256.960

9. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	69.452.406	178.910.740
Chi phí mua bảo hiểm	1.757.363.851	1.065.594.025
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	-	1.058.700.000
Chi phí sửa chữa	1.824.108.368	1.488.894.572
Các khoản khác	2.674.061.610	2.843.177.636
	6.324.986.235	6.635.276.973
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.007.224.581	5.811.547.114
Chi phí thuê đất trả trước	32.602.080.335	32.968.082.423
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.544.990.529	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	14.215.698.553	11.260.399.847
Các khoản khác	846.208.765	876.740.181
	62.216.202.763	59.523.234.846

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	203.157.757.399	73.663.143.130	324.581.145.984	4.852.477.453	606.254.523.966
Mua mới	-	45.000.000	-	170.590.545	215.590.545
XDCB hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	-	312.631.500	4.410.919.815
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.754.231.628)	-	-	(1.754.231.628)
Tại ngày 31/03/2025	206.780.288.692	72.429.668.524	324.581.145.984	5.335.699.498	609.126.802.698
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	112.510.963.486	63.872.659.577	261.137.886.971	4.436.729.488	441.958.239.522
Khấu hao	2.327.857.152	830.485.444	4.988.425.871	57.743.389	8.204.511.856
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.754.231.628)	-	-	(1.754.231.628)
Tại ngày 31/03/2025	114.838.820.638	62.948.913.393	266.126.312.842	4.494.472.877	448.408.519.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	90.646.793.913	9.790.483.553	63.443.259.013	415.747.965	164.296.284.444
Tại ngày 31/03/2025	91.941.468.054	9.480.755.131	58.454.833.142	841.226.621	160.718.282.948

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 31/03/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.885.986.112	3.885.986.112
Khấu hao trong kỳ	323.526.753	323.526.753
Tại ngày 31/03/2025	4.209.512.865	4.209.512.865
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	3.878.656.059	3.878.656.059
Tại ngày 31/03/2025	3.555.129.306	3.555.129.306

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	47.638.971.227	10.643.199.421	58.282.170.648
Tại ngày 31/03/2025	47.638.971.227	10.643.199.421	58.282.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	14.769.855.852	9.844.117.413	24.613.973.265
Khấu hao trong năm	245.739.843	116.675.889	362.415.732
Tại ngày 31/03/2025	15.015.595.695	9.960.793.302	24.976.388.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	32.869.115.375	799.082.008	33.668.197.383
Tại ngày 31/03/2025	32.623.375.532	682.406.119	33.305.781.651

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát
Công ty cổ phần vận tải giao nhận thương mại Thành Đạt
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức
Công ty TNHH Hà Thịnh
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và vận tải Đông bắc
Công ty TNHH Hoàng Gia BN
Các khách hàng khác

31/03/2025		01/01/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
1.581.283.313	1.581.283.313	672.640.426	672.640.426
3.862.303.109	3.862.303.109	3.276.805.283	3.276.805.283
5.639.124.902	5.639.124.902	4.755.512.615	4.755.512.615
581.898.555	581.898.555	1.127.812.884	1.127.812.884
904.657.063	904.657.063	1.085.268.158	1.085.268.158
11.584.742.510	11.584.742.510	11.897.974.890	11.897.974.890
8.770.570.629	8.770.570.629	9.110.362.519	9.110.362.519
927.648.228	927.648.228	1.281.899.814	1.281.899.814
3.231.969.615	3.231.969.615	4.463.419.572	4.463.419.572
10.193.634.864	10.193.634.864	8.960.841.000	8.960.841.000
109.451.841.673	109.451.841.673	151.274.069.623	151.274.069.623
156.729.674.461	156.729.674.461	197.906.606.784	197.906.606.784
182.773.429	182.773.429	313.932.866	313.932.866

Trong đó, phải trả bên liên quan
Thuyết minh 29

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.048.467.748	4.549.981.733	3.350.882.488	-	1.849.368.503
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	113.545.263	113.545.263	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.248.633.096	6.252.019.167	2.645.826.331	-	2.642.440.260
Thuế thu nhập cá nhân	-	618.084.609	1.691.523.032	1.389.483.856	-	316.045.433
Thuế nhà thầu	-	153.192.905	697.975.681	544.782.776	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	72.446.797	72.446.797	1.239.254.781	-	1.239.254.781
Các loại thuế khác	-	-	41.500.000	41.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.167.042.358	1.167.042.358	-	-	-
	-	11.307.867.513	14.586.034.031	9.325.275.495	-	6.047.108.977

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	27.364.102.538	21.308.945.874
Khác	3.161.127.432	497.948.343
	30.525.229.970	21.863.594.077

16. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.440.945.952	474.708.959
Phải trả về tạm ứng	84.019.488	263.924.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.731.920.000	4.589.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.483.793.551	3.409.774.128
- Phải trả tiền cổ tức	649.794.820	672.096.420
- Phải trả các đối tượng khác	2.833.998.731	2.737.677.708
	10.740.678.991	8.738.007.362

Bên liên quan
Thuyết minh 29

9.000.000	9.000.000
------------------	------------------

Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.389.730.785	12.464.580.785
	12.389.730.785	12.464.580.785

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	50.496.036.554	50.496.036.554	19.621.399.686	41.307.661.664	28.809.774.576	28.809.774.576
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.188.374.890	9.188.374.890	-	-	9.188.374.890	9.188.374.890
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.188.374.890	9.188.374.890	-	-	9.188.374.890	9.188.374.890
Ngân hàng TMCP Công thương VN	41.307.661.664	41.307.661.664	19.621.399.686	41.307.661.664	19.621.399.686	19.621.399.686
+ Công ty Cổ phần Vinafco	41.307.661.664	41.307.661.664	19.621.399.686	41.307.661.664	19.621.399.686	19.621.399.686
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.344.275.600	3.344.275.600	47.400.000	836.068.900	2.555.606.700	2.555.606.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	3.154.675.600	3.154.675.600	-	788.668.900	2.366.006.700	2.366.006.700
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.154.675.600	3.154.675.600	-	788.668.900	2.366.006.700	2.366.006.700
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	189.600.000	189.600.000	47.400.000	47.400.000	189.600.000	189.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	189.600.000	189.600.000	47.400.000	47.400.000	189.600.000	189.600.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	-	219.220.778	657.662.334	657.662.334
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	-	219.220.778	657.662.334	657.662.334
	54.717.195.266	54.717.195.266	19.668.799.686	42.362.951.342	32.023.043.610	32.023.043.610

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	6.916.939.000	6.916.939.000	-	788.668.900	6.128.270.100	6.128.270.100
+ Công ty Cổ phần Vinafco	6.916.939.000	6.916.939.000	-	788.668.900	6.128.270.100	6.128.270.100
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam</i>	428.600.000	428.600.000	-	47.400.000	381.200.000	381.200.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	428.600.000	428.600.000	-	47.400.000	381.200.000	381.200.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</i>	1.912.207.809	1.912.207.809	-	219.220.778	1.692.987.031	1.692.987.031
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.912.207.809	1.912.207.809	-	219.220.778	1.692.987.031	1.692.987.031
	9.257.746.809	9.257.746.809	-	1.055.289.678	8.202.457.131	8.202.457.131
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.221.158.712	4.221.158.712			3.213.269.034	3.213.269.034
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.036.588.097	5.036.588.097			4.989.188.097	4.989.188.097

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/03/2025:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/03/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn					
	Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.T D ký ngày 28/06/2024	4,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	9.188.374.890 9.188.374.890
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn					
	Hợp đồng tín dụng số 06/2024- HĐCVHM/NHCT320- VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4,5%- 4,7%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	19.621.399.686 19.621.399.686
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					
	Hợp đồng vay số 1300- LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	9,50%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	381.200.000 381.200.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/03/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/03/2025 VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	6.128.270.100 480.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	1.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	950.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.362.995.100
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	307.500.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	2.027.775.000
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam					
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	1.692.987.031 407.272.747
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính					
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.285.714.284
						37.012.231.707

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		279.363.595.600		35.959.485.259		722.989.236.122	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		-		(3.898.821.143)		(990.707.175)		(4.889.528.318)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		-		(100.000.000)		-		(100.000.000)	
Tại ngày 31/03/2024	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		275.364.774.457		34.968.778.084		717.999.707.804	
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		273.002.534.310		35.086.778.596		715.755.468.169	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		-		8.647.687.293		798.827.023		9.446.514.316	
Tại ngày 31/03/2025	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		281.650.221.603		35.885.605.619		725.201.982.485	

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu				
Dịch vụ vận tải	285.045.558.393	286.432.662.420	285.045.558.393	286.432.662.420
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	254.112.268.978	252.467.209.531	254.112.268.978	252.467.209.531
	30.933.289.415	33.965.452.889	30.933.289.415	33.965.452.889
Doanh thu thuần	285.045.558.393	286.432.662.420	285.045.558.393	286.432.662.420
Trong đó, doanh thu với bên liên quan				
Thuyết minh 29	252.334.999	2.745.960.205	252.334.999	2.745.960.205

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	233.611.053.796	250.162.908.681	233.611.053.796	250.162.908.681
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	27.450.043.975	28.896.057.940	27.450.043.975	28.896.057.940
	261.061.097.771	279.058.966.621	261.061.097.771	279.058.966.621
Trong đó, giá vốn với bên liên quan				
Thuyết minh 29	238.102.328	136.567.030	238.102.328	136.567.030

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.866.322.913	5.197.050.712	4.866.322.913	5.197.050.712
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.460.976	11.918.944	32.460.976	11.918.944
	4.898.783.889	5.208.969.656	4.898.783.889	5.208.969.656

22. Chi phí tài chính

	Quý I		Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	569.598.887	683.058.416	569.598.887	683.058.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	49.920.288	15.341.489	49.920.288	15.341.489
Khác	-	38.320.000	-	38.320.000
	619.519.175	736.719.905	619.519.175	736.719.905

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.888.395.766	11.569.386.410	11.888.395.766	11.569.386.410
Chi phí vật liệu quản lý	261.680.411	266.890.998	261.680.411	266.890.998
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	24.420.218	22.042.403	24.420.218	22.042.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.273.664	248.639.955	299.273.664	248.639.955
Thuế phí và lệ phí	41.500.000	38.000.000	41.500.000	38.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.270.147	1.062.746.265	1.921.270.147	1.062.746.265
Chi phí bằng tiền khác	1.290.317.591	730.733.403	1.290.317.591	730.733.403
	15.726.857.797	13.938.439.434	15.726.857.797	13.938.439.434

24. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	354,545,455	-	354,545,455	-
Thu bồi thường	128,686,921	196,771,358	128,686,921	196,771,358
Thu nhập khác	307,277,502	108,246,259	307,277,502	108,246,259
	790,509,878	305,017,617	790,509,878	305,017,617

25. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	53.427.148	49.062.997	53.427.148	49.062.997
Chi phí bồi thường	346.067.310	256.787.593	346.067.310	256.787.593
Chi phí thuế đất phải nộp	177.976.011	191.910.318	177.976.011	191.910.318
Chi phí khác	657.566.301	475.199.925	657.566.301	475.199.925
	1.235.036.770	972.960.833	1.235.036.770	972.960.833

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
	36.823.742	1.248.848.065	36.823.742	1.248.848.065
	2.609.002.589	707.818.628	2.609.002.589	707.818.628
	223.850.334	90.324.893	223.850.334	90.324.893
	58.806.687	41.685.951	58.806.687	41.685.951
	9.394.223	3.491.219	9.394.223	3.491.219
	252.078.929	118.075.487	252.078.929	118.075.487
	2.061.849.982	-	2.061.849.982	-
	3.022.434	454.241.078	3.022.434	454.241.078
Tổng	2.645.826.331	1.956.666.693	2.645.826.331	1.956.666.693

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
	38.442.843.051	44.424.391.306	38.442.843.051	44.424.391.306
	39.253.597.378	44.588.887.395	39.253.597.378	44.588.887.395
	9.317.931.181	10.726.050.412	9.317.931.181	10.726.050.412
	41.500.000	38.000.000	41.500.000	38.000.000
	185.248.475.803	189.017.251.919	185.248.475.803	189.017.251.919
	4.557.360.675	4.210.351.760	4.557.360.675	4.210.351.760
Tổng	276.861.708.088	293.004.932.792	276.861.708.088	293.004.932.792

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.647.687.293	(3.898.821.143)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	8.647.687.293	(3.898.821.143)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	(115)

29. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty liên quan của công ty mẹ
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VIETAIR	Công ty liên quan của công ty mẹ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty liên quan của công ty mẹ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ASGU	Công ty liên quan của công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	252.334.999	2.745.960.205
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	2.206.619.206
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	37.000.000	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	57.250.000	72.921.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	158.084.999	466.419.999
Mua dịch vụ	238.102.328	136.567.030
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	-	136.567.030
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	238.102.328	-

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	79.555.781	775.732.406
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	215.794.511
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	-	399.600.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	35.337.600	71.803.800
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	44.218.181	88.534.095
Phải thu ngắn hạn khác	881.800	7.448.308
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	881.800	7.448.308
Phải trả cho người bán ngắn hạn	182.773.429	313.932.866
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	182.773.429	313.932.866
Ứng trước cho người bán	198.900.000	198.900.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	198.900.000	198.900.000
Phải trả khoản đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngBùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc